

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CCIC HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2019, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận số dư phục vụ mục đích kiểm toán của các khoản công nợ phải thu từ bên thứ ba, cụ thể các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu khách hàng, Người mua trả tiền trước, Phải trả người bán tương ứng với số dư lần lượt là 12.200.070.802 đồng, 9.578.686.861 đồng và 1.606.726.299 đồng. Đồng thời, bao gồm nhiều khoản Phải thu khách hàng tồn đọng trên 02 năm với giá trị 11.036.269.713 đồng chưa được trích lập dự phòng. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không đem lại cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ và khả năng thu hồi của số dư các khoản mục công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC đang ghi nhận trên khoản mục Hàng tồn kho một số dự án tồn đọng trên 02 năm với giá trị 5.208.892.819 đồng. Chúng tôi không đánh giá được lợi ích kinh tế trong tương lai và khả năng thu hồi của các dự án này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC Hà Nội tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.809.808.369	50.449.915.542
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	222.540.035	2.411.721.027
Tiền	111		222.540.035	2.411.721.027
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.077.670.457	35.782.016.224
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.260.481.772	28.171.105.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339.940.882	315.176.882
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.477.247.803	7.295.734.301
Hàng tồn kho	140	9	13.509.597.877	12.256.178.291
Hàng tồn kho	141		13.509.597.877	12.256.178.291
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.867.517.692	3.931.773.321
Tài sản cố định	220		2.287.729.186	2.417.396.949
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.287.729.186	2.417.396.949
- Nguyên giá	222		4.929.033.375	4.929.033.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.641.304.189)	(2.511.636.426)
Tài sản dài hạn khác	260		579.788.506	1.514.376.372
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	579.788.506	1.514.376.372
TỔNG TÀI SẢN	270		48.677.326.061	54.381.688.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		36.774.563.293	41.981.882.184
Nợ ngắn hạn	310		36.774.563.293	41.200.512.284
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.835.909.972	2.185.176.681
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	11.632.781.548	12.622.459.189
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.614.121.539	4.130.984.649
Phải trả người lao động	314		567.836.260	1.165.374.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.507.826.144	7.303.060.324
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	785.881.819	899.700.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.322.330.712	10.186.355.865
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.304.131.404	2.380.399.184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		203.743.895	327.002.335
Nợ dài hạn	330		-	781.369.900
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	681.369.900
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.902.762.768	12.399.806.679
Vốn chủ sở hữu	410	18	11.902.762.768	12.399.806.679
Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.542.301	1.542.301
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.818.265.143	1.803.265.143
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.955.324	594.999.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		82.955.324	594.999.235
TỔNG NGUỒN VỐN	440		48.677.326.061	54.381.688.863

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc



Đỗ Đình Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	10.913.828.383	19.603.122.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	69.438.397
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.913.828.383	19.533.683.972
Giá vốn hàng bán	11	20	7.189.086.690	15.830.395.888
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.724.741.693	3.703.288.084
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.006.043	9.946.705
Chi phí tài chính	22	22	137.298.793	182.115.100
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		137.298.793	182.115.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.532.773.118	6.181.535.981
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.943.324.175)	(2.650.416.292)
Thu nhập khác	31	25	2.381.798.421	3.808.701.104
Chi phí khác	32	26	265.596.635	329.487.815
Lợi nhuận khác	40		2.116.201.786	3.479.213.289
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		172.877.611	828.796.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	89.922.287	233.797.762
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.955.324	594.999.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	83	515

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc



Đỗ Đình Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		172.877.611	828.796.997
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		107.868.147	185.538.948
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.006.043)	(9.946.705)
Chi phí lãi vay	06		137.298.793	182.115.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		416.038.508	1.186.504.340
Giảm các khoản phải thu	09		3.155.167.651	2.132.782.710
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.325.562.276)	444.461.594
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.304.764.549)	(6.198.353.330)
Giảm chi phí trả trước	12		934.587.866	1.109.653.336
Tiền lãi vay đã trả	14		(137.298.793)	(182.115.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(89.797.762)	(22.878.353)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.570.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.000.000)	(350.088.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.395.629.355)	(1.859.463.167)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.006.043	9.946.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.006.043	9.946.705
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		4.098.788.000	4.056.635.188
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.856.425.680)	(4.181.015.511)
Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.920.000)	(755.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(795.557.680)	(879.604.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.189.180.992)	(2.729.120.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	2.411.721.027	5.140.841.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	222.540.035	2.411.721.027

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc



Đỗ Đình Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC Hà Nội (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông Công chính Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007859 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/5/2005; thay đổi lần thứ 2 ngày 23/10/2007. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai là 10.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 21 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngày 22/8/2017, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CCH mệnh giá 10.000 đồng/CP, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch 1.000.000 cổ phiếu, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 30/8/2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 54 người (tại ngày 31/12/2017 là 69 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ. Ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thí nghiệm xác định các chỉ tiêu kỹ thuật của đất đá nền móng các công trình xây dựng, khảo sát kinh tế-xã hội và điều tra lưu lượng giao thông;
- Lập quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp và quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án tiền khả thi, dự án khả thi và lập tổng dự toán các công trình: Kiến trúc dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cấp-thoát nước, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, xử lý kỹ thuật môi trường, cung cấp điện dân dụng và chiếu sáng công cộng;
- Thiết kế kỹ thuật các công trình;
- Tư vấn thẩm định lập dự án và tổng mức đầu tư, thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình;
- Tư vấn thẩm định dự án như: Tư vấn giám sát kỹ thuật (tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông, giám sát thi công), tư vấn lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ địa chính và cắm mốc giải phóng mặt bằng;
- Tổ chức kinh doanh dịch vụ công cộng, dịch vụ giao thông vận tải, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch khách sạn;
- Đầu tư xây dựng các khu đô thị, công nghiệp, du lịch, vui chơi giải trí (trừ các loại hình vui chơi, giải trí nhà nước cấm), phát triển nhà ở và kinh doanh bất động sản;
- Thực hiện tổng thầu EPC, BOT, BT các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Thi công xây dựng và thực nghiệm chuyển giao công nghệ mới các công trình: Kiến trúc dân dụng, nhà ở, giao thông, thủy lợi các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Đánh giá chỉ tiêu cơ lý của các loại vật liệu xây dựng, đánh giá tác động môi trường, quan trắc biến dạng công trình;
- Lập quy hoạch hệ thống giao thông, các công trình văn hóa, di tích, thể thao, vui chơi giải trí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng;
- Phân tích đánh giá lựa chọn nhà thầu, kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng và công trình xây dựng;
- Dịch vụ quảng cáo và dịch vụ vui chơi giải trí: kinh doanh điện lực;
- Thiết kế công trình xây dựng biển;
- Thiết kế công trình cảng đường thủy;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Thi công xây dựng và thực nghiệm chuyển giao công nghệ mới các công trình văn hóa, hạ tầng xã hội, thủy điện.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 là tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Ngành nghề hoạt động chính
1	Xí nghiệp Tư vấn 1	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công công trình
2	Xí nghiệp Tư vấn 2	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công công trình
3	Xí nghiệp khảo sát thiết kế	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công công trình
4	Phòng Tư vấn Giám sát	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công công trình

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị VND, theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng kể từ ngày mua và dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đánh giá các khoản phải thu quá hạn vẫn có khả năng thu hồi, do đó không có khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31/12/2018, không có mặt hàng tồn kho nào cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty thực hiện cổ phần hóa, Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 20 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 03 năm.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về quỹ lương dự phòng, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CCIC Hà Nội là Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật thông qua trả lời điện thoại và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	13.807.045	484.283.228
Tiền gửi ngân hàng	208.732.990	1.927.437.799
	222.540.035	2.411.721.027

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	24.260.481.772	28.171.105.041
- Công ty TNHH MTV Ha Nel	555.405.865	1.749.526.365
- Công ty CP xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	1.862.143.500	1.862.143.500
- Tổng công ty đầu tư và phát triển nhà đô thị (HUD)	1.295.210.857	2.293.399.857
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và KCN Sông Đà	1.747.133.598	1.721.885.429
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông tỉnh Bắc Ninh	2.427.084.000	2.524.968.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.373.503.952	18.019.181.890
	24.260.481.772	28.171.105.041
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	371.088.756	259.022.756
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	371.088.756	259.022.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.477.247.803	-	7.295.734.301	-
- Tạm ứng	723.440.466	-	574.119.353	-
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	827.873	-	14.728.382	-
- Phải thu khác liên quan đến các công trình đang thực hiện	6.752.979.464	-	6.706.886.566	-
+ Phải thu XN Tư vấn 1	971.281.220	-	822.775.550	-
+ Phải thu XN Tư vấn 2	61.679.029	-	153.361.445	-
+ Phải thu XN Tư vấn 3	1.756.804.081	-	1.502.419.889	-
+ Phải thu XN Tư vấn giám sát	54.403.667	-	155.458.321	-
+ Phải thu XN Cầu đường	125.248.385	-	160.446.595	-
+ Phải thu XN Khảo sát Thiết kế	3.700.429.756	-	3.772.911.981	-
+ Phải thu cổ phần hóa	21.288.200	-	22.828.200	-
+ Đối tượng khác	61.845.126	-	116.684.585	-
Dài hạn	-	-	-	-
	7.477.247.803	-	7.295.734.301	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	579.788.506	1.514.376.372
- Lợi thế thương mại nhà 21 Huỳnh Thúc Kháng	248.492.480	288.571.924
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.991.182	149.945.058
- Cải tạo sửa chữa nhà 21 Huỳnh Thúc Kháng	283.445.753	1.073.000.299
- Các chi phí khác	2.859.091	2.859.091
	579.788.506	1.514.376.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.509.597.877	-	12.256.178.291	-
	13.509.597.877	-	12.256.178.291	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	3.537.775.835	261.628.335	1.086.719.545	42.909.660	4.929.033.375
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2018	3.537.775.835	261.628.335	1.086.719.545	42.909.660	4.929.033.375
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(1.155.987.805)	(261.628.335)	(1.075.545.278)	(18.475.008)	(2.511.636.426)
- Khấu hao trong năm	(111.341.880)	-	(11.174.267)	(7.151.616)	(129.667.763)
31/12/2018	(1.267.329.685)	(261.628.335)	(1.086.719.545)	(25.626.624)	(2.641.304.189)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	2.381.788.030	-	11.174.267	24.434.652	2.417.396.949
31/12/2018	2.270.446.150	-	-	17.283.036	2.287.729.186

Tại ngày 31/12/2018:

+ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.270.446.150 đồng.

+ Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.348.347.880 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.835.909.972	1.835.909.972	2.185.176.681	2.185.176.681
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải (TRICC)	289.296.752	289.296.752	508.286.961	508.286.961
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế xây dựng Trường An	613.398.146	613.398.146	613.398.146	613.398.146
- Công ty CP kiến trúc đô thị Hà Nội (UAC)	229.183.673	229.183.673	229.183.673	229.183.673
- Công ty Phú Thái	274.759.997	274.759.997	274.759.997	274.759.997
- Các đối tượng khác	429.271.404	429.271.404	559.547.904	559.547.904
	1.835.909.972	1.835.909.972	2.185.176.681	2.185.176.681

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tổng công ty đầu tư và phát triển nhà và đô thị	659.119.193	851.793.000
BQL các DA XD hạ tầng khu công nghiệp	747.594.000	747.594.000
Công ty AZUSA, gói thầu Hanel	653.576.155	653.576.155
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	673.800.000	673.800.000
Công ty CP địa ốc CIENCO 5	367.000.000	367.000.000
Đối tượng khác	8.531.692.200	9.328.696.034
	11.632.781.548	12.622.459.189
Trong đó bên liên quan trả trước		
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	26.612.000	26.612.000
	26.612.000	26.612.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.130.984.649	1.306.382.857	1.823.245.967	3.614.121.539
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.293.445.733	779.775.456	714.064.554	2.359.156.635
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.797.762	89.922.287	89.797.762	89.922.287
- Thuế thu nhập cá nhân	75.707.271	173.347.264	198.685.939	50.368.596
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	79.592.679	181.854.972	83.745.146	177.702.505
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.592.441.204	81.482.878	736.952.566	936.971.516
	01/01/2018	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	300.224.663	300.224.663	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.507.826.144	7.303.060.324
- Chi phí lãi vay	279.394.909	279.394.909
- Chi phí phải trả các hợp đồng khảo sát, tư vấn thiết kế	4.122.721.235	6.917.955.415
- Phải trả khác	105.710.000	105.710.000
	4.507.826.144	7.303.060.324

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện trong năm liên quan đến các công trình đã nhận tiền ứng trước của khách hàng và xuất hóa đơn, tuy nhiên chưa nghiệm thu hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	11.322.330.712	10.186.355.865
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	9.011.000	1.106.875
- Phải trả về cổ phần hoá	22.828.200	46.162.200
- Phải trả phải nộp khác liên quan đến các công trình đang thực hiện:	11.290.491.512	10.139.086.790
+ Phải trả XN Tư vấn 1	4.478.944.086	4.036.456.707
+ Phải trả XN Tư vấn 2	2.766.743.283	2.375.944.179
+ Phải trả XN Tư vấn 3	1.251.235.944	849.441.428
+ Phải trả phòng tư vấn giám sát	642.166.545	864.014.604
+ Phải trả XN Khảo sát Thiết kế	1.333.347.749	1.442.317.798
+ Phải trả khác	818.053.905	570.912.074
Dài hạn	-	-
	11.322.330.712	10.186.355.865

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.380.399.184	2.380.399.184	4.098.788.000	4.175.055.780	2.304.131.404	2.304.131.404
- Chi nhánh ngân hàng TMCP công thương Chương Dương (*)	1.808.201.188	1.808.201.188	3.598.788.000	3.650.035.288	1.756.953.900	1.756.953.900
- Vay cá nhân (**)	572.197.996	572.197.996	500.000.000	525.020.492	547.177.504	547.177.504
Cộng	2.380.399.184	2.380.399.184	4.098.788.000	4.175.055.780	2.304.131.404	2.304.131.404
Vay dài hạn						
- Chi nhánh ngân hàng TMCP công thương Chương Dương (*)	681.369.900	681.369.900	-	681.369.900	-	-
Cộng	681.369.900	681.369.900	-	681.369.900	-	-

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 – HỘCVHM/NHCT128-CTCP TV&ĐT XD CCIC HN ngày 30/07/2018 Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền vay tối đa 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay: Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng giá trị còn lại và lợi thế thương mại của tài sản trên đất tại 21 Huỳnh Thúc Kháng - Đống Đa - Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HỘTDHM/NHCT128- CCIC ngày 02/02/2016 Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2017-HỘTDĐA-SĐBS-NHCT128-CCIC ngày 24/02/2017 với số tiền vay tối đa 1.650.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày bắt đầu giải ngân. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư của dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc công ty tại số 21 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội. Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi điều chỉnh tối đa 3 tháng/lần, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng giá trị còn lại và lợi thế thương mại của tài sản trên đất tại 21 Huỳnh Thúc Kháng - Đống Đa - Hà Nội.

(**) Các hợp đồng vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, lãi suất vay 0%, không có tài sản thế chấp.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy phép đầu tư		Tại 31/12/2018	
	Giá trị vốn góp VNĐ	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VNĐ	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty	3.000.000.000	30,000%	3.000.000.000	30,000%
Các cổ đông khác	7.000.000.000	70,000%	7.000.000.000	70,000%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

Tại ngày 31/12/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2017	10.000.000.000	1.542.301	1.713.763.899	989.501.244	12.704.807.444				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	594.999.235	594.999.235				594.999.235
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	89.501.244	(889.501.244)	(800.000.000)				(800.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)				(100.000.000)
31/12/2017	10.000.000.000	1.542.301	1.803.265.143	594.999.235	12.399.806.679				
01/01/2018	10.000.000.000	1.542.301	1.803.265.143	594.999.235	12.399.806.679				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	82.955.324	82.955.324				82.955.324
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	15.000.000	(515.000.000)	(500.000.000)				(500.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(79.999.235)	(79.999.235)				(79.999.235)
31/12/2018	10.000.000.000	1.542.301	1.818.265.143	82.955.324	11.902.762.768				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(500.000.000)	(755.224.000)

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế và dịch vụ khác	10.913.828.383	19.603.122.369
	10.913.828.383	19.603.122.369

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế và dịch vụ khác	7.189.086.690	15.830.395.888
	7.189.086.690	15.830.395.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.006.043	9.946.705
	2.006.043	9.946.705

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	137.298.793	182.115.100
	137.298.793	182.115.100

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.597.857	-
Chi phí nhân viên quản lý	3.358.394.068	3.431.544.403
Chi phí công cụ, dụng cụ	134.152.058	157.634.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.868.147	185.538.948
Thuế, phí, lệ phí	132.107.873	299.135.822
Lợi thế thương mại	25.954.323	288.571.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.378.152	601.716.749
Chi phí khác	1.232.320.640	1.217.393.327
	5.532.773.118	6.181.535.981

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.066.089.960	1.297.393.674
Chi phí nhân viên	8.224.970.100	13.092.914.482
Chi phí công cụ, dụng cụ	134.152.058	157.634.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.868.147	185.538.948
Thuế, phí, lệ phí	132.107.873	299.135.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.051.816.293	5.026.286.290
Chi phí khác	1.258.274.963	1.505.965.251
	13.975.279.394	21.564.869.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý công nợ phải trả	2.381.798.421	3.808.701.104
	2.381.798.421	3.808.701.104

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt thuế	169.508.187	329.487.815
Xử lý công nợ không thu được	96.088.448	-
	265.596.635	329.487.815

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.877.611	828.796.997
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	276.733.826	340.191.815
- Thuế lao của Hội đồng quản trị	7.464.000	-
- Các khoản thuế bị phạt, truy thu	173.181.378	329.487.815
- Chi phí không được trừ khác	96.088.448	10.704.000
Thu nhập chịu thuế	449.611.437	1.168.988.812
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	89.922.287	233.797.762
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.922.287	233.797.762

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	82.955.324	594.999.235
Tổng điều chỉnh giảm	-	(79.999.235)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(79.999.235)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.955.324	515.000.000
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	83	515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Năm 2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017, theo đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 là 515 VND/CP, số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 là 595 VND/CP.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.540.035	2.411.721.027
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.013.461.236	35.466.839.342
Cộng	31.236.001.271	37.878.560.369
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.304.131.404	3.061.769.084
Phải trả người bán và phải trả khác	13.126.401.484	12.371.532.546
Chi phí phải trả	4.507.826.144	7.303.060.324
Cộng	19.938.359.032	22.736.361.954
Trạng thái ròng	11.297.642.239	15.142.198.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ	2.304.131.404	-	2.304.131.404
Phải trả người bán	13.126.401.484	-	13.126.401.484
Chi phí phải trả	4.507.826.144	-	4.507.826.144
Cộng	19.938.359.032	-	19.938.359.032
01/01/2018			
Vay và nợ	2.380.399.184	681.369.900	3.061.769.084
Phải trả người bán	12.371.532.546	-	12.371.532.546
Chi phí phải trả	7.303.060.324	-	7.303.060.324
Cộng	22.054.992.054	681.369.900	22.736.361.954

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.540.035	-	222.540.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.013.461.236	-	31.013.461.236
Cộng	31.236.001.271	-	31.236.001.271
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.411.721.027	-	2.411.721.027
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.466.839.342	-	35.466.839.342
Cộng	37.878.560.369	-	37.878.560.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	Cổ đồng

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với bên liên quan	1.997.602.727	404.559.091
- Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.997.602.727	404.559.091
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	150.000.000	240.000.000
- Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	150.000.000	240.000.000

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và thu nhập khác của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.426.342.000	1.872.422.000
	1.426.342.000	1.872.422.000

31. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc



Đỗ Đình Long